

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 – ĐẮK LẮK**

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28/01/2026

Về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – ĐẮK LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Thị Liên;
- Ông Lê Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lan – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 28/01/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 210/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2025 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2026/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Tú T – Sinh năm: 1995;

Địa chỉ: Thôn P, xã P, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi ở hiện nay: Khu phố V, phường T, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Anh Nguyễn Thành T1 – Sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Thôn P, xã P, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Tú T và bị đơn anh Nguyễn Thành T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T với anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (nay là UBND xã P, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 14/11/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Chị T khai nguyên nhân là do không hợp tính, thường xuyên kinh cãi. Từ tháng 10/2022 chị T và hai con đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở khu phố V, phường T để sinh sống, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T nhận thấy tình cảm không

còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T1 để hai bên ổn định cuộc sống.

Anh T1 khai trong quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vấn đề tiền bạc, thường xảy ra cãi vã, Hai bên đã xa nhau từ năm 2022 đến nay tình cảm không còn nên anh T1 đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Diệu C – sinh ngày 28/10/2018, Nguyễn Phạm Duy C1 – sinh ngày 21/6/2020.

Chị T yêu cầu sau khi ly hôn chị T sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi cháu C mỗi tháng 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Anh T1 yêu cầu sau khi ly hôn anh là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu C, còn chị T nuôi cháu C1, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Chị T, anh T1 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ tranh chấp ly hôn; Bị đơn có hộ khẩu tại xã P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 13-Đắk Lắk theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Phạm Thị Tú T và bị đơn Nguyễn Thành T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (nay là UBND xã P, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 14/11/2017 theo giấy chứng nhận kết hôn số 134 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T, anh T1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không còn sống chung từ tháng 10/2022, không ai quan tâm đến ai. Đến nay không còn tình cảm, chị T anh T1 thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Diệu C – sinh ngày 28/10/2018, Nguyễn Phạm Duy C1 – sinh ngày 21/6/2020. Xét: Cháu C có nguyện vọng được sống cùng chị T, cháu C1 lâu nay do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để hai cháu phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao 02 con chung cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là đúng quy định. Xét, mức cấp dưỡng 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) mỗi tháng là phù hợp với khả năng thực tế của anh T1, không gây khó khăn cho người cấp dưỡng và phù hợp với hướng dẫn tại

Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trọng giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình. Do đó Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị Tú T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn chị Phạm Thị Tú T và bị đơn anh Nguyễn Thành T1.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Ngọc Diệu C – sinh ngày 28/10/2018 và Nguyễn Phạm Duy C1 – sinh ngày 21/6/2020 cho nguyên đơn chị Phạm Thị Tú T trực tiếp nuôi dưỡng.

Bị đơn Nguyễn Thành T1 phải cấp dưỡng cho con chung Nguyễn Ngọc Diệu N mỗi tháng là 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*). Thời gian cấp dưỡng: Kể từ tháng 02/2026 cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện về chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân gia đình. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị Tú T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại phiếu thu số 0004452 ngày 13/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn Nguyễn Thành T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 13 tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Phú Hòa 1;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Thị Mộng Tuyên